

Số: 43 /2021/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của
Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy
định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ
Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP
ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 8439/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh đề nghị quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và
các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số
203/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng
bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh ngoài quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, bao gồm:

a) Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học ngoài đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) mất thông tin liên lạc ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Người từ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) mất thông tin liên lạc, đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất ngoài đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

đ) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo ngoài đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

e) Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng tại cộng đồng hoặc đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, con của đối tượng quy định tại khoản 4, đối tượng quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

f) Người bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo theo quy định của cơ quan y tế có thẩm quyền, trừ những người được hưởng chế độ tiền lương; tiền công; lương hưu; các chế độ chính sách trợ cấp, trợ giúp, phụ cấp ưu đãi thường xuyên, hằng tháng.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng. Riêng mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng chăm sóc nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội là 450.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức

trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Mức trợ giúp xã hội hằng tháng đối với các đối tượng khó khăn khác quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a, đ, e và f khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 3 Nghị quyết này. Trường hợp một đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được nhiều mức hỗ trợ chi phí mai táng thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

d) Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau hoặc được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, trợ giúp thì chỉ được hưởng một chính sách hoặc một mức hưởng cao nhất.

đ) Đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

3. Các mức trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho mỗi đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Ngoài mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, nếu là trẻ em dưới 04 tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng không có khả năng tự phục vụ, nằm một chỗ được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng/tháng để bổ sung dinh dưỡng; trường hợp đối tượng phải điều trị tại bệnh viện thì được hỗ trợ thêm 30.000 đồng/đối tượng/ngày.

b) Mức hỗ trợ vật dụng và các nội dung khác phục vụ cho sinh hoạt của đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*Phụ lục đính kèm*).

c) Hỗ trợ một lần chi phí mua sắm tư trang, vật dụng thiết yếu ban đầu cho đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khi được đưa vào chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cơ sở trợ giúp xã hội và đang chờ giải quyết để đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội (giày, dép, quần áo, xà bông, kem và bít đánh răng, khăn, ...): tối đa 500.000 đồng/người.

d) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm cho các đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật lao động (11 ngày; riêng trẻ em dưới 16 tuổi là 13 ngày: thêm các ngày Quốc tế thiếu nhi và Tết trung thu): 150.000 đồng/đối tượng/ngày.

đ) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 60 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

4. Các mức trợ giúp xã hội khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Khoảng 30 tỷ đồng/năm từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết, kịp thời đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh sửa đổi, bổ sung mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Cục KT VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường